

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### **Sách tham khảo:**

1. Fred R. David, 2003. Khái luận về quản trị chiến lược. Dịch từ tiếng Anh. Người dịch: Trương Công Minh, Trần Tuấn Thạc, Trần Thị Tường Như. Hồ Chí Minh: NXB Thống Kê.
2. Michael E. Porter, 2013. Lợi thế cạnh tranh. Dịch từ tiếng Anh. Người dịch: Nguyễn Phúc Hoàng. Hồ Chí Minh: NXB trẻ.
3. Nguyễn Hữu Lam, Đinh Thái Hoàng, Phạm Xuân Lan, 2011. Quản trị chiến lược phát triển vị thế cạnh tranh. Hồ Chí Minh: NXB Lao động- xã hội.
4. CHÍNH, H., & THÔNG, V. (2011). Quản trị chiến lược.
5. Giao, H. N. K., Phuong, N. N. D., Vuong, B. N., Tuan, H. Q., Vinh, P. Q., & Tu, T. N. (2020). Giáo trình Cao học Quản trị Chiến lược-Cập nhật BSC.

### **Website tham khảo:**

1. Dân số Việt Nam (năm 2023 ước tính và lịch sử) được truy lục từ <https://danso.org/viet-nam/>
2. Nhập khẩu thủy sản vào Việt Nam tăng mạnh được truy lục từ <https://moit.gov.vn/tin-tuc/quoc-te/nhap-khau-thuy-san-va-viet-nam-tang-manh.html>
3. Việt Nam nhập khẩu thủy sản từ các thị trường tăng vọt được truy lục từ: <https://etime.danviet.vn/viet-nam-nhap-khau-thuy-san-tu-cac-thi-truong-tang-vot-20230119143807071.htm>
4. Chỉ Số Giá Tiêu Dùng (CPI) Của Việt Nam (theo năm) được truy lục từ: <https://vn.investing.com/economic-calendar/vietnamese-cpi-1851>
5. Trang web công ty: <https://bachson.net/>

### **Tài liệu của công ty TNHH TMDV Bách Sơn:**

1. Sơ đồ tổ chức công ty
2. Kết quả hoạt động kinh doanh qua các năm.

## PHỤ LỤC

**Phụ lục 01:** Danh sách các chuyên gia nhận phỏng vấn xây dựng ma trận EFE, IFE , CPM.

STT	TÊN CHUYÊN GIA	ĐƠN VỊ CÔNG TÁC	CHỨC VỤ
1	TRỊNH THỊ THAO	Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Bách Sơn	Kế toán trưởng
2	ĐÌNH QUANG VIỆT	Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Bách Sơn	Trưởng phòng nhân sự
3	NGÔ CHÍ Ý	Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Bách Sơn	Trưởng phòng kinh doanh

**Phụ lục 02:** Kết quả của khảo sát

### MA TRẬN CPM.

Bảng đánh giá mức độ quan trọng các yếu tố cạnh tranh đối với các công ty kinh doanh:

Các nhân tố thành công	Mức độ quan trọng					Tổng số người trả lời	Tổng điểm	Mức độ quan trọng	Làm tròn
	1	2	3	4	5				
1. Lợi thế về thương hiệu				2	1	3	13	0.097744	0.10
2. Khả năng cạnh tranh về giá				3		3	12	0.090226	0.09
3. Khả năng tài chính				2	1	3	13	0.097744	0.10
4. Chất lượng sản phẩm, dịch vụ					3	3	15	0.112782	0.11
5. Khả năng cạnh tranh về thị phần				2	1	3	13	0.097744	0.10
6. Marketing			2	1		3	10	0.075188	0.08
7. Năng lực Ban giám đốc quản lý tốt, tầm nhìn chiến lược					3	3	15	0.112782	0.11

8. Lợi thế về công nghệ và kinh nghiệm của nguồn nhân lực				3	3	15	0.112782	0.11
9. Quan hệ với nhà cung cấp trong nước và quốc tế			3		3	12	0.090226	0.09
10. Quan hệ với khách hàng				3	3	15	0.112782	0.11
						133	1	1

Bảng đánh giá khả năng cạnh tranh của Bsdeli:

Các nhân tố thành công	Mức độ quan trọng				tổng số người trả lời	tổng điểm	điểm trung bình
	1	2	3	4			
1. Lợi thế về thương hiệu			1	2	3	11	3.666667
2. Khả năng cạnh tranh về giá		2	1		3	7	2.333333
3. Khả năng tài chính		2	1		3	7	2.333333
4. Chất lượng sản phẩm, dịch vụ			1	2	3	11	3.666667
5. Khả năng cạnh tranh về thị phần		1	2	1	3	8	2.666667
6. Marketing			3		3	6	2
7. Năng lực Ban giám đốc quản lý tốt, tầm nhìn chiến lược			2	1	3	10	3.333333
8. Lợi thế về công nghệ và kinh nghiệm của nguồn nhân lực			1	2	3	11	3.666667
9. Quan hệ với nhà cung cấp trong nước và quốc tế			1	2	3	11	3.666667
10. Quan hệ với khách hàng			1	2	3	11	3.666667

Bảng đánh giá khả năng cạnh tranh của Akuruhi:

Các nhân tố thành công	Mức độ quan trọng				Tổng số người trả lời	Tổng điểm	Điểm trung bình
	1	2	3	4			
1. Lợi thế về thương hiệu			2	1	3	10	3.333333
2. Khả năng cạnh tranh về giá		1	2		3	8	2.666667
3. Khả năng tài chính			3		3	9	3
4. Chất lượng sản phẩm, dịch vụ			3		3	9	3
5. Khả năng cạnh tranh về thị phần			2	1	3	10	3.333333
6. Marketing			3		3	9	3
7. Năng lực Ban giám đốc quản lý tốt, tầm nhìn chiến lược			3		3	9	3
8. Lợi thế về công nghệ và kinh nghiệm của nguồn nhân lực			2		3	6	2
9. Quan hệ với nhà cung cấp trong nước và quốc tế			3		3	9	3
10. Quan hệ với khách hàng			2		3	6	2

Bảng đánh giá khả năng cạnh tranh của Gofood:

Các nhân tố thành công	Mức độ quan trọng				Tổng số người trả lời	Tổng điểm	Điểm trung bình
	1	2	3	4			
1. Lợi thế về thương hiệu			1	2	3	11	3.666667
2. Khả năng cạnh tranh về giá			3		3	9	3
3. Khả năng tài chính			2	1	3	10	3.333333
4. Chất lượng sản phẩm, dịch vụ			2	1	3	10	3.333333
5. Khả năng cạnh tranh về thị phần			3	1	3	9	3
6. Marketing		1	2		3	8	2.666667
7. Năng lực Ban giám đốc quản lý tốt, tầm nhìn chiến lược			1	2	3	11	3.666667
8. Lợi thế về công nghệ và kinh nghiệm của nguồn nhân lực			2	1	3	10	3.333333
9. Quan hệ với nhà cung cấp trong nước và quốc tế			1	2	3	11	3.666667
10. Quan hệ với khách hàng			1	2	3	11	3.666667

**MA TRẬN HÌNH ẢNH CẠNH TRANH CỦA PRIMEXCO**

Các nhân tố thành công	Mức độ quan trọng	Bsdeli		Akuruhi		Gofood	
		Phân loại	Số điểm quan trọng	Phân loại	Số điểm quan trọng	Phân loại	Số điểm quan trọng
1. Lợi thế về thương hiệu	0.1	3.67	0.367	3.33	0.333	3.67	0.367
2. Khả năng cạnh tranh về giá	0.09	2.33	0.2097	2.67	0.2403	3	0.27
3. Khả năng tài chính	0.1	2.33	0.233	3	0.3	3.33	0.333
4. Chất lượng sản phẩm, dịch vụ	0.11	3.67	0.4037	3	0.33	3.33	0.3663
5. Khả năng cạnh tranh về thị phần	0.1	2.67	0.267	3.33	0.333	3	0.3
6. Marketing	0.08	2	0.16	3	0.24	2.67	0.2136
7. Năng lực Ban giám đốc quản lý tốt, tầm nhìn chiến lược	0.11	3.33	0.3663	3	0.33	3.67	0.4037
8. Lợi thế về công nghệ và kinh nghiệm của nguồn nhân lực	0.11	3.67	0.4037	3.33	0.3663	3.33	0.3663
9. Quan hệ với nhà cung cấp trong nước và quốc tế	0.09	3.67	0.3303	3	0.27	3.67	0.3303
10. Quan hệ với khách hàng	0.11	3.67	0.4037	3.33	0.3663	3.67	0.4037
	1		3.1444		3.1089		3.3539

## MA TRẬN CÁC YẾU TỐ BÊN NGOÀI EFE

Bảng tính mức độ quan trọng của các yếu tố bên ngoài đối với BSdeli:

Yếu tố bên ngoài	Mức độ quan trọng					tổng số người trả lời	tổng điểm	mức độ quan trọng
	1	2	3	4	5			
<b>CƠ HỘI</b>								
Sự tăng trưởng dân số và nhu cầu thực phẩm tạo cơ hội cho việc tăng cầu tiêu thụ thủy hải sản nhập khẩu.			2	1		3	10	0.095238
Mở rộng thị trường xuất khẩu thủy hải sản có thể giúp tối ưu hóa nguồn cung cấp và tăng lợi nhuận.			2	1		3	10	0.095238
Khách hàng ngày càng tìm kiếm những loại thủy hải sản đa dạng và chất lượng, tạo cơ hội cho việc nhập khẩu các loại sản phẩm mới.			3			3	9	0.085714
Chế biến thủy hải sản có thể tạo ra giá trị gia tăng và tạo cơ hội cho việc tăng lợi nhuận.		1	2			3	8	0.07619
Nhà nước tạo điều kiện để nhiều doanh nghiệp phát triển				3		3	12	0.114286
<b>THÁCH THỨC</b>								
Sự cạnh tranh từ các đối thủ khác cung cấp thủy hải sản nhập khẩu có thể tác động đến giá cả và lợi nhuận.			1	2		3	11	0.104762
Các chính sách bảo hộ thương mại của Hoa Kỳ, Canada, EU, ... gây tác động lên tình hình xuất nhập khẩu.			1	2		3	11	0.104762

Các vụ vi phạm về an toàn thực phẩm có thể ảnh hưởng đến uy tín và tiếp thị sản phẩm thủy hải sản.			2	1		3	10	0.095238
Thay đổi trong biến đổi khí hậu có thể ảnh hưởng đến nguồn cung cấp và chất lượng thủy hải sản.				3		3	12	0.114286
Đại dịch Covid 19 làm đình trệ các giao dịch thu mua nguyên liệu, vật tư cũng như bán sản phẩm tại Việt Nam				3		3	12	0.114286
<b>TỔNG</b>							<b>105</b>	

Bảng tính điểm phân loại của các yếu tố bên ngoài đối với BSdeli:

Yếu tố bên ngoài	Mức độ quan trọng					tổng số người trả lời	tổng điểm	Điểm trung bình
	1	2	3	4	5			
<b>CƠ HỘI</b>								
Sự tăng trưởng dân số và nhu cầu thực phẩm tạo cơ hội cho việc tăng cầu tiêu thụ thủy hải sản nhập khẩu.		1	1	1		3	9	3
Mở rộng thị trường xuất khẩu thủy hải sản có thể giúp tối ưu hóa nguồn cung cấp và tăng lợi nhuận.			2	1		3	10	3.33
Khách hàng ngày càng tìm kiếm những loại thủy hải sản đa dạng và chất lượng, tạo cơ hội cho việc nhập khẩu các loại sản phẩm mới.			2	1		3	10	3.33
Chế biến thủy hải sản có thể tạo ra giá trị gia tăng và tạo cơ hội cho việc tăng lợi nhuận.		1	2			3	8	2.67

Nhà nước tạo điều kiện để nhiều doanh nghiệp phát triển				3		3	12	4
<b>THÁCH THỨC</b>								
Sự cạnh tranh từ các đối thủ khác cung cấp thủy hải sản nhập khẩu có thể tác động đến giá cả và lợi nhuận.			1	2		3	11	3.67
Các chính sách bảo hộ thương mại của Hoa Kỳ, Canada, EU, ... gây tác động lên tình hình xuất nhập khẩu.			1	2		3	11	3.67
Các vụ vi phạm về an toàn thực phẩm có thể ảnh hưởng đến uy tín và tiếp thị sản phẩm thủy hải sản.			2	1		3	10	3.33
Thay đổi trong biến đổi khí hậu có thể ảnh hưởng đến nguồn cung cấp và chất lượng thủy hải sản.		1	1	1		3	9	3
Đại dịch Covid 19 làm đình trệ các giao dịch thu mua nguyên liệu, vật tư cũng như bán sản phẩm tại Việt Nam			1	2		3	11	3.67
<b>TỔNG</b>								

Bảng tính mức độ quan trọng của các yếu tố bên ngoài đối với Bsdeli:

Yếu tố bên ngoài	Mức độ quan trọng	Phân loại	Số điểm quan trọng
<b>CƠ HỘI</b>			
Sự tăng trưởng dân số và nhu cầu thực phẩm tạo cơ hội cho việc tăng cầu tiêu thụ thủy hải sản nhập khẩu.	0.095	3.00.	0.29
Mở rộng thị trường xuất khẩu thủy hải sản có thể giúp tối ưu hóa nguồn cung cấp và tăng lợi nhuận.	0.095	3.33.	0.32
Khách hàng ngày càng tìm kiếm những loại thủy hải sản đa dạng và chất lượng, tạo cơ hội cho việc nhập khẩu các loại sản phẩm mới.	0.086	3.33.	0.29
Chế biến thủy hải sản có thể tạo ra giá trị gia tăng và tạo cơ hội cho việc tăng lợi nhuận.	0.076	2.67.	0.20
Nhà nước tạo điều kiện để nhiều doanh nghiệp phát triển	0.114	4.00.	0.46
<b>THÁCH THỨC</b>			
Sự cạnh tranh từ các đối thủ khác cung cấp thủy hải sản nhập khẩu có thể tác động đến giá cả và lợi nhuận.	0.105	3.67.	0.38
Các chính sách bảo hộ thương mại của Hoa Kỳ, Canada, EU, ... gây tác động lên tình hình xuất nhập khẩu.	0.105	3.67.	0.38
Các vụ vi phạm về an toàn thực phẩm có thể ảnh hưởng đến uy tín và tiếp thị sản phẩm thủy hải sản.	0.095	3.33.	0.32
Thay đổi trong biến đổi khí hậu có thể ảnh hưởng đến nguồn cung cấp và chất lượng thủy hải sản.	0.114	3.00.	0.34

Đại dịch Covid 19 làm đình trệ các giao dịch thu mua nguyên liệu, vật tư cũng như bán sản phẩm tại Việt Nam	0.114	3.67.	0.42
<b>TỔNG</b>	1.00.		3.40

### MA TRẬN CÁC YẾU TỐ BÊN TRONG IFE

Bảng tính mức độ quan trọng của các yếu tố bên trong đối với BSdeli:

ĐIỂM MẠNH	Mức độ quan trọng					tổng số người trả lời	tổng điểm	mức độ quan trọng
	1	2	3	4	5			
Nguồn nhân lực dồi dào, trẻ tuổi, tinh thần học hỏi cao		1	2			3	8	0.07
Tài chính mạnh, nguồn vốn ổn định			3			3	9	0.08
Máy móc hiện đại và quy trình sản xuất tiên tiến			3			3	9	0.08
Dây chuyền công nghệ khép kín đồng bộ giúp giảm tiêu hao nguyên liệu, tiết kiệm chi phí sản xuất				3		3	12	0.11
Mối quan hệ với các đại lý phân phối, khách hàng bền chặt			2	1		3	10	0.09
Chiến lược Marketing hoạt động có hiệu quả			2	1		3	10	0.09
<b>ĐIỂM YẾU</b>								
Công tác quản lý tài chính còn nhiều hạn chế và chưa thực sự hiệu quả		1	2			3	8	0.07

Các khoản phải thu lớn.			2	1			3	10	0.09
Tồn rất nhiều chi phí cho hoạt động vận tải				3			3	12	0.11
Một bộ phận nguồn nhân lực còn thiếu năng lực chuyên môn			3				3	9	0.08
Tồn rất nhiều chi phí về nguồn nguyên liệu đầu vào			2	1			3	10	0.09
<b>TỔNG</b>								107	

Bảng tính điểm phân loại của các yếu tố bên trong đối với BSdeli:

YẾU TỐ BÊN TRONG	Mức độ quan trọng					tổng số người trả lời	tổng điểm	điểm trung bình
	1	2	3	4	5			
<b>ĐIỂM MẠNH</b>								
Nguồn nhân lực dồi dào, trẻ tuổi, tinh thần học hỏi cao			3			3	9	3.00
Tài chính mạnh, nguồn vốn ổn định		2	1			3	7	2.33
Máy móc hiện đại và quy trình sản xuất tiên tiến			3			3	9	3.00
Dây chuyền công nghệ khép kín đồng bộ giúp giảm tiêu hao nguyên liệu, tiết kiệm chi phí sản xuất			2	1		3	10	3.33
Mối quan hệ với các đại lý phân phối, khách hàng bền chặt			2	1		3	10	3.33
Chiến lược Marketing hoạt động có hiệu quả			2	1		3	10	3.33
<b>ĐIỂM YẾU</b>								
Công tác quản lý tài chính còn nhiều hạn chế và chưa thực sự hiệu quả				3		3	12	4.00
Các khoản phải thu lớn.			2	1		3	10	3.33
Tốn rất nhiều chi phí cho hoạt động vận tải		1		2		3	10	3.33
Một bộ phận nguồn nhân lực còn thiếu năng lực chuyên môn			3			3	9	3.00
Tốn rất nhiều chi phí về nguồn nguyên liệu đầu vào		1	1	1		3	9	3.00

Bảng tính mức độ quan trọng của các yếu tố bên trong đối với Bsdeli:

<b>YẾU TỐ BÊN TRONG</b>	Mức độ quan trọng	Phân loại	Số điểm quan trọng
<b>ĐIỂM MẠNH</b>			
Nguồn nhân lực dồi dào, trẻ tuổi, tinh thần học hỏi cao	0.07	3	0.21
Tài chính mạnh, nguồn vốn ổn định	0.08	2.33	0.1864
Máy móc hiện đại và quy trình sản xuất tiên tiến	0.08	3	0.24
Dây chuyền công nghệ khép kín đồng bộ giúp giảm tiêu hao nguyên liệu, tiết kiệm chi phí sản xuất	0.11	3.33	0.3663
Mối quan hệ với các đại lý phân phối, khách hàng bền chặt	0.09	3.33	0.2997
Chiến lược Marketing hoạt động có hiệu quả	0.09	3.33	0.2997
<b>ĐIỂM YẾU</b>			0
Công tác quản lý tài chính còn nhiều hạn chế và chưa thực sự hiệu quả	0.07	4	0.28
Các khoản phải thu lớn.	0.09	3.33	0.2997
Tốn rất nhiều chi phí cho hoạt động vận tải	0.11	3.33	0.3663
Một bộ phận nguồn nhân lực còn thiếu năng lực chuyên môn	0.08	3	0.24
Tốn rất nhiều chi phí về nguồn nguyên liệu đầu vào	0.09	3	0.27
<b>TỔNG</b>			3.0581

**Phụ lục 3: Báo cáo tài chính từ năm 2019-2021**

**Báo cáo tài chính Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Bách Sơn năm 2019**

**BACH SON TRADING AND SERVICES COMPANY LIMITED**

No. 10 Phan Chu Trinh, Tan Thanh Ward, Tan Phu District, Ho Chi Minh City, Vietnam

**STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME**

For the year ended 31 December 2019

*This report should be read in conjunction with notes to the financial statements*

(Unit: VND)

ITEMS	Note	Current year	Previous year
		4	5
1. Sales	V.01	66.528.019.299	58.416.733.152
2. Less deductions	V.01	-	710.307.003
3. Net sales	V.01	66.528.019.299	57.706.426.149
4. Cost of goods sold	V.02	54.848.327.199	49.217.054.237
5. Gross profit		11.679.692.100	8.489.371.912
6. Financial income	V.03	114.828.303	427.282.229
7. Financial expenses	V.04	1.243.626.057	2.057.279.889
- In which: Loan interest expenses		1.007.964.220	928.746.952
8. Selling expenses	V.05	5.027.317.571	3.961.968.042
9. General and administration expenses	V.06	3.262.643.410	2.648.981.892
10. Operating profit/(loss)		2.260.933.365	248.424.318
11. Other income		-	-
12. Other expenses		-	-
13. Net other income/(expenses)		-	-
14. Net accounting profit/(loss) before tax		2.260.933.365	248.424.318
15. Current income tax		540.773.466	49.648.372
16. Deferred income tax		-	-
17. Net profit/ (loss) after tax		1.720.159.899	198.775.946

Ho Chi Minh City, December 2020  
  
 DINH DANG KHOA  
 DIRECTOR

  
 Trịnh Thị Châu  
 CHIEF ACCOUNTANT

  
 Trương Thị Hằng Trúc  
 PREPARED BY  
 Vice Director

**BACH SON TRADING AND SERVICES COMPANY LIMITED**

No. 10 Phan Chu Trinh, Tan Thanh Ward, Tan Phu District, Ho Chi Minh City, Vietnam

**STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**

As at 31 December 2019

*This report should be read in conjunction with notes to the financial statements*

(Unit: VND)

ASSETS	Note			Ending Balance	Beginning Balance
	1	2	3	4	5
<b>I. Long-term assets</b>				<b>15.535.708.443</b>	<b>5.309.721.228</b>
1. Tangible fixed assets			VI.01	1.219.701.868	1.729.071.228
2. Land use rights			VI.02	14.235.356.575	3.500.000.000
3. Construction in progress				80.650.000	80.650.000
<b>II. Current assets</b>				<b>29.716.965.936</b>	<b>20.918.749.797</b>
1. Inventories			VI.03	1.058.240.169	768.197.545
2. Trade receivables and other receivables			VI.04	15.613.718.110	13.569.094.766
3. Prepayments to suppliers			VI.05	1.228.922.881	1.549.479.670
4. Taxes and accounts receivable from the State				-	142.310
5. Cash and cash equivalents			VI.06	11.816.084.776	5.031.835.506
<b>TOTAL ASSETS</b>				<b>45.252.674.379</b>	<b>26.228.471.025</b>

RESOURCES	Note			Ending Balance	Beginning Balance
	1	3	4	5	
<b>I. Owner's Equity</b>		VI.07		<b>20.011.949.346</b>	<b>7.257.879.242</b>
1. Owner's Equity				20.000.000.000	4.800.000.000
2. Retained earnings				11.949.346	2.457.879.242
<b>II. Current liabilities</b>				<b>25.240.725.033</b>	<b>18.970.591.783</b>
1. Trade payable and other payables		VI.08		6.223.244.077	3.163.239.780
2. Advances from customers				198.897.400	296.847.376
3. Payable to employees				372.917.998	3.216.709
4. Short-term borrowings and finance lease liabilities		VI.09		17.863.722.108	15.333.747.205
5. Current tax liabilities				581.943.450	173.540.713
<b>TOTAL LIABILITIES AND EQUITY</b>				<b>45.252.674.379</b>	<b>26.228.471.025</b>



DINH ĐANG KHOA  
DIRECTOR

*Maao*  
*Trinh Chi Chao*  
CHIEF ACCOUNTANT

*Truong Thi Hong Truc*  
PREPARED BY  
Vice Director

## Báo cáo tài chính Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Bách Sơn năm 2020

**BACH SON TRADING AND SERVICES COMPANY LIMITED**  
 No. 10 Phan Chu Trinh, Tan Thanh Ward, Tan Phu District, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME**  
 For the year ended 31 December 2020  
*This report should be read in conjunction with notes to the financial statements*


(Unit: VND)


ITEMS	Note	Current year	Previous year
1	3	4	5
1. Sales	V.01	58,332,941,089	66,528,019,299
2. Less deductions	V.01	-	-
3. Net sales	V.01	58,332,941,089	66,528,019,299
4. Cost of goods sold	V.02	46,676,433,737	54,848,327,199
5. Gross profit		11,656,507,352	11,679,692,100
6. Financial income	V.03	43,842,564	114,828,303
7. Financial expenses	V.04	1,579,368,756	1,243,626,057
- In which: Loan interest expenses		1,302,570,606	1,007,964,220
8. Selling expenses	V.05	2,578,825,386	5,027,317,571
9. General and administration expenses	V.06	6,851,790,492	3,262,643,410
10. Operating profit/(loss)		690,365,282	2,260,933,365
11. Other income		-	-
12. Other expenses		-	-
13. Net other income/(expenses)		-	-
14. Net accounting profit/(loss) before tax		690,365,282	2,260,933,365
15. Current income tax		138,073,056	552,722,812
16. Deferred income tax		-	-
17. Net profit/ (loss) after tax		552,292,226	1,708,210,553

Ho Chi Minh City, 31 January, 2021



  
 ĐINH DANG KHOA  
 DIRECTOR

  
 CHIEF ACCOUNTANT

  
 PREPARED BY VIỆT DIRECTOR

**BACH SON TRADING AND SERVICES COMPANY LIMITED**

No. 10 Phan Chu Trinh, Tan Thanh Ward, Tan Phu District, Ho Chi Minh City, Vietnam

**CASH FLOW STATEMENT**

For the year ended 31 December 2019

This report should be read in conjunction with notes to the financial statements

(Unit: VND)

ITEMS	Note	Current year	Previous year
<b>I. CASH FLOW FROM OPERATING ACTIVITIES</b>			
1. Profit before tax		2,288,933,265	248,424,318
2. Adjusted for items:			
- Depreciation of fixed assets		650,279,360	373,190,385
- (Gains) from investing activities		(13,896,394)	(28,358,073)
- Loan interest expenses		1,007,964,220	928,746,952
3. Profit from operations before working capital changes		3,905,280,351	1,322,603,562
- Increase or decrease in receivables		(1,723,924,245)	(6,175,619,142)
- Increase or decrease in inventories		(290,042,624)	2,343,444,980
- Increase or decrease in payables (excluded interest, corporate income tax payable)		3,217,021,590	642,394,927
- Interest paid		(1,007,964,220)	(928,746,952)
- Corporate income tax paid		(17,636,709)	(17,636,709)
- Other cash inflows from operating activities		-	(80,697,190)
Net cash from operating activities		4,082,734,343	(2,694,856,524)
<b>II. CASH FLOW FROM INVESTING ACTIVITIES</b>			
1. Purchases and construction of fixed assets and other long-term assets		(10,876,266,575)	-
2. Dividends and interest received		13,896,394	28,358,073
Net cash from investing activities		(10,862,370,181)	28,358,073
<b>III. CASH FLOW FROM FINANCING ACTIVITIES</b>			
1. Proceeds from issuing shares, receiving equity contributed by the owner		11,033,910,205	-
2. Proceeds from borrowings		40,866,323,933	35,846,719,654
3. Repayments of borrowings		(37,336,351,030)	(74,498,905,723)
Net cash from financing activities		14,563,883,108	(38,642,186,069)
Net increase(decrease) in cash		6,784,249,270	(1,318,684,520)
Cash and cash equivalents at beginning of year	V.01	5,831,835,506	6,350,520,026
Impact of exchange rate fluctuation		-	-
Cash and cash equivalents at end of year	V.01	11,816,084,776	5,031,835,506



DINH DANG KHOA  
DIRECTOR

*Miao*  
**Trinh Thi Thao**  
CHIEF ACCOUNTANT

*[Signature]*  
**Trang Thi Hong Pui**  
PREPARED BY  
Vice Director

**BACH SON TRADING AND SERVICES COMPANY LIMITED**  
 No. 10 Phan Chu Trinh, Tan Thanh Ward, Tan Phu District, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**CASH FLOW STATEMENT**  
 For the year ended 31 December 2020

*This report should be read in conjunction with notes to the financial statements*

(Unit: VND)

ITEMS	Note	Current year	Previous year
<b>I. CASH FLOW FROM OPERATING ACTIVITIES</b>			
1. Profit before tax		690.365.282	2.260.933.365
2. Adjusted for items:			
- Depreciation of fixed assets	TK	560.062.806	650.279.360
- (Gains) from investing activities	Lãi TK	(10.098.638)	(13.896.394)
- Loan interest expenses	Lãi vay	1.302.570.606	1.007.964.220
3. Profit from operations before working capital changes		2.542.900.056	3.905.280.551
- Increase or decrease in receivables	phần TK	7.547.190.784	(1.723.924.245)
- Increase or decrease in inventories	TK	(8.397.183.806)	(290.042.624)
- Increase or decrease in payables (excluded interest, corporate income tax payable)	phần	(2.444.113.867)	3.217.021.590
- Interest paid	Lãi	(1.302.570.606)	(1.007.964.220)
- Corporate income tax paid		-	(17.636.709)
- Other cash inflows from operating activities	±	11.949.345	-
Net cash from operating activities		(2.041.828.094)	4.082.734.343
<b>II. CASH FLOW FROM INVESTING ACTIVITIES</b>			
1. Purchases and construction of fixed assets and other long-term assets	TSCĐ	(878.540.909)	(10.876.266.575)
2. Dividends and interest received	Lãi	10.098.638	13.896.394
Net cash from investing activities		(868.442.271)	(10.862.370.181)
<b>III. CASH FLOW FROM FINANCING ACTIVITIES</b>			
1. Proceeds from issuing shares, receiving equity contributed by the owner		-	11.033.910.205
2. Proceeds from borrowings	L.V	46.210.781.392	40.066.325.933
3. Repayments of borrowings	Trả nợ vay	(44.358.717.605)	(37.536.351.030)
Net cash from financing activities		1.852.063.787	13.563.885.108
Net increase/(decrease) in cash		(1.058.206.578)	6.784.249.270
Cash and cash equivalents at beginning of year	V1.01	11.816.084.776	5.031.835.506
Impact of exchange rate fluctuation		-	-
Cash and cash equivalents at end of year	V.01	10.757.878.198	11.816.084.776

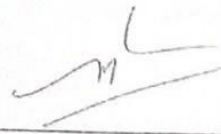
Ho Chi Minh City, Vietnam, 2021

  
 CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẠCH SƠN  
 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

DINH DANG KHOA  
 DIRECTOR



CHIEF ACCOUNTANT



PREPARED BY VICE DIRECTOR

## Báo cáo tài chính Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Bách Sơn năm 2021

### BACH SON TRADING AND SERVICES COMPANY LIMITED

No. 10 Phan Chu Trinh Street, Tan Thanh Ward, Tan Phu District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

### STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As of 31 December 2021

Currency: VND

	NOTES	CLOSING BAL.	OPENING BAL.
<b>ASSETS</b>			
Property, plant and equipment	12a,b,c	15.376.040.522	15.854.186.546
<b>Non-current assets</b>		<b>15.376.040.522</b>	<b>15.854.186.546</b>
Trade and other receivables	14a	5.977.022.308	7.087.679.573
Advances to suppliers	14b	2.045.388.881	1.762.088.180
Inventories	13	10.600.770.946	9.455.423.975
Taxes and receivable from the State	18a	337.287.128	445.682.454
Cash and cash equivalent	15	5.200.178.758	10.757.878.198
<b>Current assets</b>		<b>24.160.648.021</b>	<b>29.508.752.380</b>
<b>Total assets</b>		<b>39.536.688.543</b>	<b>45.362.938.926</b>
<b>EQUITY</b>			
Owners' capital		20.000.000.000	20.000.000.000
Retained earnings		794.497.443	564.241.571
<b>Total equity</b>		<b>20.794.497.443</b>	<b>20.564.241.571</b>
<b>LIABILITIES</b>			
<b>Total non-current liabilities</b>		-	-
Loans and financial leases	16	15.977.170.603	19.715.785.895
Trade and other payables	17a	2.311.500.497	4.527.134.239
Advance from customers	17b	81.182.608	51.780.000
Taxes and other obligations to the State	18b	137.447.271	237.941.524
Payables to employees		234.890.121	209.656.613
Other payables	17c	-	56.399.084
<b>Total current liabilities</b>		<b>18.742.191.100</b>	<b>24.798.697.355</b>
<b>Total liabilities</b>		<b>18.742.191.100</b>	<b>24.798.697.355</b>
<b>Total equity and liabilities</b>		<b>39.536.688.543</b>	<b>45.362.938.926</b>

  
Accountant

  
Đinh Đình Khoa  
Director  
13 July 2022

**BACH SON TRADING AND SERVICES COMPANY LIMITED**

No. 10 Phan Chu Trinh Street, Tan Thanh Ward, Tan Phu District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

**STATEMENT OF PROFIT OR LOSS AND OTHER COMPREHENSIVE INCOME**


For the fiscal year ended 31 December 2021

Currency: VND

DESCRIPTION	NOTES	CURRENT YEAR	PREVIOUS YEAR
<b>Continuing operations</b>			
Revenue	8	51.642.886.448	58.332.941.089
Less	8	(544.227.572)	-
<b>Net revenue from sale of goods and rendering of services</b>		<b>51.098.658.876</b>	<b>58.332.941.089</b>
Cost of sales		(42.086.845.361)	(46.676.433.737)
<b>Gross profit</b>		<b>9.011.813.515</b>	<b>11.656.507.352</b>
Other income		-	-
Selling and distribution expenses	9	(2.858.503.868)	(2.578.825.386)
Administration expenses	10	(3.535.255.889)	(6.851.790.492)
Other expenses		-	-
<b>Operating profit</b>		<b>2.618.053.758</b>	<b>2.225.891.474</b>
Finance incomes	11	6.750.148	43.842.564
Finance costs	11	(1.964.928.936)	(1.579.368.756)
<b>Net finance income</b>		<b>(1.958.178.788)</b>	<b>(1.535.526.192)</b>
<b>Profit before tax</b>		<b>659.874.970</b>	<b>690.365.282</b>
Income tax expense		(79.201.405)	(138.073.056)
<b>Profit from continuing operations</b>		<b>580.673.565</b>	<b>552.292.226</b>

  
 Accountant



  
**Dinh Dang Khoa**  
 Director  
 13 July 2022

**BACH SON TRADING AND SERVICES COMPANY LIMITED**

No. 10 Phan Chu Trinh Street, Tan Thanh Ward, Tan Phu District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

**STATEMENT OF CASH FLOWS**

For the fiscal year ended 31 December 2021

Currency: VND

	NOTES	CURRENT YEAR	PREVIOUS YEAR
<b>I - Cash flows from operating activities</b>			
<b>Profit for the period</b>		<b>659.874.970</b>	<b>690.365.282</b>
<b>Adjustments for:</b>			
- Depreciation		478.146.024	560.062.806
- Investment income		(6.750.148)	(10.098.638)
- Loan interest expenses		1.315.183.137	1.302.570.606
<b>Operating profit before working capital changes</b>		<b>2.446.453.983</b>	<b>2.542.900.056</b>
<b>Changes in:</b>			
- Trade and other receivables		935.751.890	7.547.190.784
- Inventories		(1.145.346.971)	(8.397.183.806)
- Trade and other payables		38.635.039.811	(2.444.113.867)
- Interest paid		(1.315.183.137)	(1.302.570.606)
- Corporate income tax paid		(488.490.749)	-
- Other cash inflows from operating activities		-	11.949.345
<b>Cash generated from operating activities</b>		<b>39.068.224.827</b>	<b>(2.041.828.094)</b>
<b>II - Cash flows from investing activities</b>			
- Proceeds from disposal of fixed assets and other long-term assets		-	(878.540.909)
- Interest and dividends received		2.521.025	10.098.638
<b>Net cash from investing activities</b>		<b>2.521.025</b>	<b>(868.442.271)</b>
<b>III - Cash flows from financing activities</b>			
- Borrowings		-	46.210.781.392
- Repayment of borrowings		(44.628.445.292)	(44.358.717.605)
<b>Net cash used in financing activities</b>		<b>(44.628.445.292)</b>	<b>1.852.063.787</b>
<b>Net increase (decrease) in cash and cash equivalents</b>		<b>(5.557.699.440)</b>	<b>(1.058.206.578)</b>
Cash and cash equivalents at the beginning of the period		10.757.878.198	11.816.084.776
Effect of exchange rate fluctuations on cash held		-	-
<b>Cash and cash equivalents at the end of the period</b>		<b>5.200.178.758</b>	<b>10.757.878.198</b>